

XÂY DỰNG TỪ ĐIỂN MINI CẶP TỪ ĐỒNG NGHĨA – TRÁI NGHĨA CHO HỌC SINH LỚP 4, 5

HVCH. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Lê Sao Mai
Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng
Email: lsmai@ued.udn.vn

Tóm tắt: Bài báo trình bày cơ sở, nguyên tắc, quy trình xây dựng và kết quả thử nghiệm bước đầu của Từ điển mini cặp từ đồng nghĩa – trái nghĩa dành cho học sinh lớp 4, 5. Trên cơ sở Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, đặc điểm nhận thức của học sinh tiểu học và kết quả khảo sát thực trạng, nghiên cứu xây dựng một học liệu theo hướng kết hợp chức năng tra cứu với hoạt động học tập. Sản phẩm gồm 199 mục từ thuộc 8 nhóm chủ đề, cung cấp 1.194 lượt từ với cấu trúc thống nhất, hỗ trợ học sinh hiểu nghĩa, nhận biết quan hệ gần nghĩa – trái nghĩa, phân biệt sắc thái và vận dụng từ trong nói, viết. Thử nghiệm sư phạm trên 119 học sinh cho thấy điểm trung bình của nhóm thực nghiệm tăng từ 6,72 lên 7,80, trong khi nhóm đối chứng tăng từ 6,72 lên 6,91; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$ và hệ số ảnh hưởng 0,63. Kết quả bước đầu cho thấy từ điển mini có tính khả thi và có thể được sử dụng như một học liệu bổ trợ nhằm mở rộng vốn từ, hỗ trợ phân biệt sắc thái nghĩa và phát triển khả năng lựa chọn, sử dụng từ trong nói và viết cho học sinh lớp 4, 5.

Từ khóa: từ đồng nghĩa; từ trái nghĩa; từ điển mini; phát triển vốn từ; năng lực sử dụng từ; học sinh lớp 4, 5.

DESIGN AND PILOT EVALUATION OF A MINI DICTIONARY OF SYNONYMS AND ANTONYMS TO DEVELOP WORD-USE COMPETENCE FOR GRADE 4 AND 5 STUDENTS

Abstract: This article presents the theoretical basis, principles, development procedure, and initial pedagogical evaluation of a mini dictionary of synonyms and antonyms for Grade 4 and Grade 5 students. Grounded in the 2018 General Education Curriculum, the cognitive characteristics of primary school learners, and a survey of current teaching practices, the study develops a learning resource that integrates reference and practice functions. The product contains 199 headwords organized into eight thematic groups, providing 1,194 word occurrences corresponding to 838 distinct lexical units. Each A5 entry includes seven components: meaning, near-synonyms, antonyms, contextual example, notes on semantic nuances, speaking application, and writing application, together with word-class information, illustrations, and four practice tasks. A pedagogical experiment involving 119 students showed that the experimental group's mean score increased from 6.72 to 7.80, whereas the control group increased from 6.72 to 6.91; the difference was statistically significant ($p < 0.001$) with an effect size of 0.63. The findings indicate that the mini dictionary is feasible as a supplementary resource for vocabulary expansion, semantic discrimination, and the development of appropriate word choice in speaking and writing.

Keywords: synonyms; antonyms; mini dictionary; vocabulary development; word-use competence; primary school students.

Nhận bài: 10/09/2026

Phản biện: 10/10/2026

Duyệt đăng: 13/10/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong Chương trình GDPT 2018, môn Tiếng Việt ở tiểu học chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ. Ở lớp 4, 5, học sinh cần mở rộng vốn từ, hiểu nghĩa, phân biệt sắc thái và sử dụng từ phù hợp với ngữ cảnh. Quan hệ đồng nghĩa – trái nghĩa hỗ trợ so sánh, lựa chọn từ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tiếng Việt (Đỗ Hữu Châu, 1999; Nguyễn Thiện Giáp, 2018).

Khảo sát 16 giáo viên và 120 học sinh tại Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh và Trường Tiểu học Quế Châu, thành phố Đà Nẵng, năm học 2025–2026 ghi nhận: 15,6% giáo viên thường xuyên hệ thống hóa từ đồng nghĩa – trái nghĩa; 87,5% học sinh gặp khó khăn khi phân biệt từ gần nghĩa; 56,7% chưa bao giờ tự tra từ điển; và 74,2% mong muốn có từ điển mini chuyên biệt. Kết quả gợi ra nhu cầu về học liệu kết hợp tra cứu, phân biệt sắc thái và vận dụng từ.

Các từ điển học sinh hiện có cung cấp nguồn tra cứu rộng, trong khi nghiên cứu liên quan chủ yếu tập trung vào bài tập, sơ đồ tư duy và hoạt động dạy học (Trần Thị Quỳnh Nga, 2014; Mai Phương Du và cộng sự, 2024; Trần Đức Hùng và cộng sự, 2024). Nghiên cứu này xây dựng Từ điển mini cặp từ đồng nghĩa – trái nghĩa cho học sinh lớp 4, 5, đồng thời thực nghiệm sư phạm để bước đầu đánh giá tính khả thi và hiệu quả.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng từ điển mini

2.1.1. Vai trò của cặp từ đồng nghĩa – trái nghĩa trong phát triển vốn từ

Từ đồng nghĩa có nghĩa giống hoặc gần giống nhau nhưng có thể khác về sắc thái, phong cách và phạm vi sử dụng; vì vậy, chỉ thay thế được trong những ngữ cảnh phù hợp (Đỗ Hữu Châu, 1999;

Nguyễn Thiện Giáp, 2018). Cách hiểu này phù hợp với yêu cầu lựa chọn từ theo ý muốn diễn đạt trong Tiếng Việt 5 – Kết nối tri thức với cuộc sống.

Từ trái nghĩa có nghĩa đối lập trên cùng một phương diện, có thể là đối lập loại trừ hoặc theo thang độ, như sống – chết, cao – thấp, nóng – lạnh (Đỗ Hữu Châu, 1999; Dương Kỳ Đức và Vũ Quang Hào, 1994). Cần phân biệt quan hệ này với sự liên tưởng hoặc đối lập về nội dung nói chung.

Với học sinh lớp 4, 5, học từ đồng nghĩa – trái nghĩa hướng đến mở rộng vốn từ, phân biệt sắc thái và vận dụng trong nói, viết. Đây là cơ sở thiết kế từ điển kết hợp tra cứu với thực hành.

2.1.2. Nhu cầu về học liệu tra cứu – thực hành chuyên biệt

Khó khăn trong phân biệt nghĩa và thói quen tra cứu còn hạn chế cho thấy cần học liệu nhỏ gọn, dễ sử dụng. Từ điển mini được lựa chọn nhằm hỗ trợ học sinh tra cứu, so sánh và vận dụng từ, đồng thời giúp giáo viên tổ chức hoạt động phát triển vốn từ.

2.2. Nguyên tắc và quy trình xây dựng từ điển mini

2.2.1. Nguyên tắc xây dựng

Việc biên soạn tuân theo bốn nguyên tắc: chính xác về nghĩa và quan hệ từ, được đối chiếu với từ điển chuẩn và ngữ cảnh; phù hợp với nhận thức học sinh lớp 4, 5; bám sát chương trình, sách giáo khoa và nhu cầu sử dụng; tổ chức có hệ thống theo chủ đề, dễ cập nhật và bổ sung.

2.2.2. Quy trình xây dựng

Quy trình gồm năm bước: (1) khảo sát Chương trình GDPT 2018, sách giáo khoa Tiếng Việt 4, 5 và tài liệu liên quan; (2) lựa chọn, phân loại mục từ theo chủ đề; (3) thiết kế cấu trúc mục từ thống nhất; (4) xây dựng giải nghĩa, ví dụ, lưu ý sắc thái và nhiệm vụ vận dụng; (5) biên soạn, rà soát và hoàn thiện bản mẫu. Quy trình kết hợp yêu cầu chính xác ngôn ngữ học với tính phù hợp sư phạm.

2.3. Thiết kế sản phẩm Từ điển mini cặp từ đồng nghĩa – trái nghĩa

2.3.1. Cấu trúc tổng thể và hệ thống mục từ

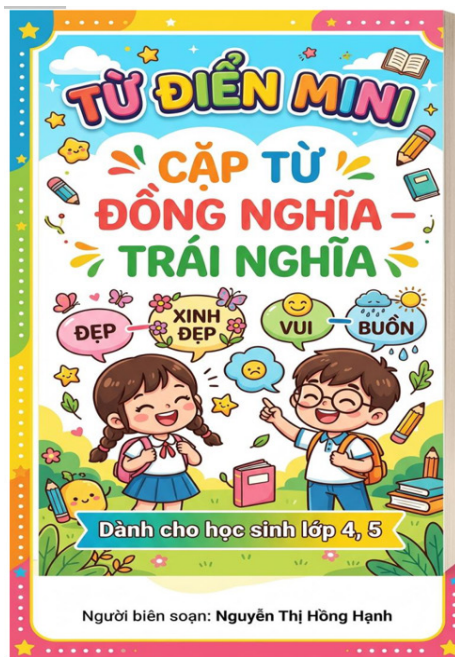
Từ điển có khổ A5, gồm 199 mục từ thuộc 8 nhóm chủ đề, giúp học sinh nhận biết quan hệ trong cùng trường nghĩa và giáo viên lựa chọn ngữ liệu phù hợp. Trong mỗi chủ đề, mục từ được sắp xếp theo thứ tự chữ cái để thuận tiện tra cứu.

Bảng 1. Phân bố 199 mục từ theo 8 nhóm chủ đề

STT	Nhóm chủ đề	Số mục từ	Tỉ lệ (%)
1	Con người – phẩm chất – tính cách	43	21,6
2	Cảm xúc – tâm trạng	23	11,6
3	Học tập – lao động – ý chí phấn đấu	22	11,1
4	Tình cảm – cách ứng xử – quan hệ giữa người với người	24	12,1
5	Hình dáng – kích thước – đặc điểm sự vật	27	13,6
6	Thiên nhiên – không gian – cảnh vật	18	9,0
7	Âm thanh – ánh sáng – trạng thái cảnh vật	18	9,0
8	Cuộc sống – xã hội – đất nước	24	12,1

Về dung lượng, 199 mục từ đầu vào kết nối với 497 lượt từ gần nghĩa và 498 lượt từ trái nghĩa, tạo thành 1.194 lượt từ, tương ứng 838 đơn vị từ vựng khác nhau. Trung bình mỗi mục từ cung cấp khoảng 2,5 từ gần nghĩa và 2,5 từ trái nghĩa. Đây là cơ sở để xem sản phẩm như một công cụ mở rộng vốn từ theo mạng lưới thay vì chỉ cung cấp lời giải nghĩa của từng từ riêng lẻ.

Về hình thức, sản phẩm được thiết kế như một cuốn từ điển học đường nhỏ gọn, sử dụng màu sắc và tranh minh họa gần gũi với lứa tuổi tiểu học. Phần mở đầu có lời chào từ tác giả, giới thiệu mục đích biên soạn và định hướng học sinh xem từ điển như một người bạn hỗ trợ hiểu nghĩa, chọn từ phù hợp và diễn đạt trong nói, viết. Đây cũng là cách xác định rõ đối tượng sử dụng và chức năng của học liệu ngay từ những trang đầu.



Hình 1. Bìa sản phẩm Từ điển mini cặp từ đồng nghĩa – trái nghĩa

Để hỗ trợ học sinh sử dụng độc lập, sản phẩm có trang “Hướng dẫn sử dụng từ điển” trình bày trực quan quy trình tra cứu và khai thác mục từ. Học sinh có thể tìm từ bằng hai cách: tra theo chủ đề hoặc tra theo thứ tự chữ cái; sau đó đọc nghĩa,



Hình 2. Trang lời chào của tác giả trong phần mở đầu cuốn từ điển

đổi chiều từ gần nghĩa – trái nghĩa, quan sát ví dụ và ghi nhớ sắc thái nghĩa trước khi vận dụng vào nói, viết. Các bước được diễn đạt ngắn gọn, kèm hình minh họa nhằm giảm thao tác tìm kiếm không cần thiết.



Hình 3. Trang hướng dẫn sử dụng từ điển với hai cách tra cứu

Hệ thống dẫn đường của từ điển gồm hai bộ phận bổ trợ nhau. “Mục lục theo chủ đề” giới thiệu tên 8 nhóm chủ đề cùng trang bắt đầu của từng nhóm, giúp giáo viên và học sinh lựa chọn trường từ vựng phù hợp với nội dung học tập. Trong khi đó, “Tra cứu từ theo thứ tự chữ cái” liệt kê các mục từ kèm số trang tương ứng, phục vụ nhu cầu tìm nhanh một từ đã biết tên mà không cần xác định trước chủ đề. Cách tổ chức kép kết hợp lợi thế học từ theo mạng lưới nghĩa với yêu cầu tra cứu thuận tiện của một cuốn từ điển.

Bên cạnh hai hình thức tra cứu ở đầu sách, mỗi

chủ đề có trang giới thiệu và danh mục các mục từ được sắp xếp theo thứ tự chữ cái. Nhờ vậy, người học có thể đi từ chủ đề đến từng mục từ, hoặc tìm trực tiếp mục từ qua bảng tra cứu toàn sách. Hai đường tìm kiếm này đều dẫn tới cùng nội dung giải nghĩa và luyện tập, tránh phân tách kiến thức thành những phần rời rạc.

2.3.2. Cấu trúc một mục từ

Mỗi mục từ được trình bày gồm các nội dung: (1) Nghĩa; (2) Từ gần nghĩa; (3) Từ trái nghĩa; (4) Ví dụ; (5) Ghi nhớ – sắc thái nghĩa; (6) Vận dụng trong nói; (7) Vận dụng trong viết. Đi kèm là từ

loại, tranh minh họa và bốn bài tập ứng dụng. Trật tự này tạo một lộ trình học tập tương đối ổn định: nhận diện từ → hiểu nghĩa → mở rộng quan hệ nghĩa → quan sát cách dùng → phân biệt sắc thái → vận dụng nói, viết → luyện tập.

Điểm nhấn của cấu trúc là khối “Ghi nhớ – sắc thái nghĩa”. Khối này không chỉ liệt kê từ gần nghĩa mà còn chỉ ra sự khác biệt về mức độ, phạm vi hoặc sắc thái sử dụng. Chẳng hạn, ở mục từ “bình tĩnh”, sản phẩm phân biệt “bình tĩnh” với “điềm tĩnh” và “bình thản”, qua đó giúp học sinh hiểu rằng các từ gần nghĩa không phải lúc nào cũng có thể thay thế hoàn toàn cho nhau. Hai khối “Vận dụng trong nói” và “Vận dụng trong viết” tiếp tục chuyển kiến thức tra cứu thành nhiệm vụ sản sinh ngôn ngữ, góp phần đưa vốn từ tiếp nhận thành vốn từ sử dụng.

2.3.3. Hệ thống bài tập và định hướng sử dụng

Mỗi mục từ có bốn bài tập, tổng cộng 796 bài tập cho toàn bộ từ điển. Các bài tập được thiết kế theo mức độ từ nhận diện đến vận dụng: nhận biết từ gần nghĩa hoặc trái nghĩa; phân loại; điền từ theo ngữ cảnh; viết câu hoặc đoạn văn. Cách bố trí “tra đến đâu, luyện đến đó” giúp học sinh củng cố từ vừa tiếp cận ngay trên cùng trang mục từ.

Đối với giáo viên, từ điển có thể được sử dụng trong các hoạt động mở rộng vốn từ, luyện từ và câu, đọc hiểu, nói và nghe, viết hoặc hoạt động ngôn ngữ ngắn trong tiết học. Đối với học sinh, sản phẩm hỗ trợ tra cứu theo chủ đề và theo chữ cái, tự học, ôn tập, chuẩn bị nói – viết và chơi các

trò chơi từ vựng. Việc sử dụng nên tập trung vào mục tiêu của bài học, không nhất thiết khai thác toàn bộ bảy khối trong một lần.

2.4. Thực nghiệm sư phạm

2.4.1. Tổ chức thực nghiệm

Thực nghiệm được tiến hành tại Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Đà Nẵng, trong năm học 2025–2026 với 119 học sinh thuộc bốn lớp 4/3, 4/4, 5/2 và 5/3. Các lớp được chia thành nhóm thực nghiệm (61 học sinh) và nhóm đối chứng (58 học sinh), có mức đầu vào tương đương. Ở khối 5, thực nghiệm được tiến hành với các bài Từ đồng nghĩa và Luyện tập về từ đồng nghĩa; ở khối 4, thực nghiệm gắn với các bài Lựa chọn từ ngữ và Luyện tập lựa chọn từ ngữ. Công cụ thu thập dữ liệu gồm bài kiểm tra trước – sau thực nghiệm, phiếu hỏi học sinh, phiếu hỏi giáo viên và phiếu quan sát giờ dạy.

2.4.2. Kết quả về kiến thức và kỹ năng

Kết quả kiểm tra cho thấy nhóm thực nghiệm có mức tiến bộ rõ rệt. Điểm trung bình của nhóm này tăng từ 6,72 lên 7,80, tương ứng mức tăng 1,08 điểm; trong khi nhóm đối chứng tăng từ 6,72 lên 6,91, chỉ tăng 0,19 điểm. Sự khác biệt về kết quả sau thực nghiệm có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$; hệ số ảnh hưởng Cohen's $d = 0,63$, cho thấy tác động ở mức trung bình. Sau thực nghiệm, nhóm thực nghiệm không còn học sinh ở mức chưa đạt; tỉ lệ học sinh đạt mức Tốt là 29,5%, cao hơn đáng kể so với 13,8% ở nhóm đối chứng.

Bảng 2. So sánh điểm trung bình trước và sau thực nghiệm

Nhóm	Số HS	Trước TN	Sau TN	Mức tăng
Thực nghiệm	61	6,72	7,80	+1,08
Đối chứng	58	6,72	6,91	+0,19

Kết quả trên cho thấy việc sử dụng từ điển mini trong các hoạt động học tập không chỉ tạo điều kiện cho học sinh tiếp cận và mở rộng vốn từ mà còn hỗ trợ các em phân biệt sắc thái nghĩa và lựa chọn từ phù hợp với ngữ cảnh.

2.4.3. Mức độ hứng thú, tham gia và tương tác của học sinh với từ điển

Kết quả khảo sát sau thực nghiệm cho thấy học sinh nhóm thực nghiệm có phản hồi tích cực đối với các hoạt động học tập có sử dụng từ điển mini. Ở lớp 4/3, tỉ lệ học sinh chọn “rất thích” hoặc “thích” khi tìm từ gần nghĩa, từ trái nghĩa để thay thế cho từ trong câu đạt

86,2%; ở lớp 5/2, tỉ lệ này đạt 87,5%. Đáng chú ý, ở cả hai lớp thực nghiệm, không có học sinh nào chọn mức “không thích” đối với nội dung này.

Phản hồi về khả năng tiếp tục tham gia các hoạt động tương tự cũng ở mức cao. Có 89,6% học sinh lớp 4/3 lựa chọn “rất thích” hoặc “thích” khi được hỏi có muốn tiếp tục học những tiết học về từ ngữ như các tiết đã thực hiện; ở lớp 5/2, tỉ lệ này đạt 90,6%. Như vậy, xét trên cả hai lớp thực nghiệm, khoảng 9/10 học sinh thể hiện mong muốn tiếp tục tham gia các hoạt động học tập theo hình thức này.

Các kết quả trên phù hợp với dữ liệu quan sát giờ dạy. Trong các hoạt động tra cứu và tìm từ, học sinh chủ động mở từ điển, tìm mục từ, đối chiếu các từ gần nghĩa – trái nghĩa và trao đổi với bạn để lựa chọn từ phù hợp. Một số biểu hiện tham gia tích cực còn được ghi nhận qua việc học sinh chủ động tham gia các hoạt động tra cứu nhanh, giơ tay trả lời và tiếp tục sử dụng tài liệu ngoài thời gian của tiết học. Tuy nhiên, quan sát cũng cho thấy một bộ phận học sinh còn có xu hướng sử dụng lại nguyên câu ví dụ có sẵn trong từ điển thay vì tự tạo ngữ cảnh mới. Đây là cơ sở để nghiên cứu tiếp tục tăng yêu cầu vận dụng từ trong những tình huống riêng của học sinh.

Nhìn chung, dữ liệu từ phiếu hỏi và quan sát cho thấy từ điển mini không chỉ được học sinh tiếp nhận tích cực mà còn tạo ra sự tương tác trực tiếp giữa học sinh với học liệu thông qua các thao tác tra cứu, đối chiếu và vận dụng từ. Đây là một dấu hiệu quan trọng về tính khả thi của việc sử dụng từ điển như một học liệu hỗ trợ hoạt động học tập, thay vì chỉ sử dụng như tài liệu tra cứu thụ động.

2.4.4. Đánh giá của giáo viên về từ điển mini

Ý kiến của 8 giáo viên dạy khối 4 và khối 5 cho thấy mức độ đánh giá tích cực đối với sản phẩm. Đáng chú ý, tiêu chí “Nội dung mục từ chính xác về nghĩa, dãy từ gần nghĩa và trái nghĩa được chọn lọc phù hợp” đạt 100% tỉ lệ đồng thuận, trong đó 5/8 giáo viên rất đồng ý và 3/8 giáo viên đồng ý. Không có giáo viên nào lựa chọn mức phân vân hoặc không đồng ý. Kết quả này là một căn cứ quan trọng để khẳng định độ chính xác về nội dung ngữ nghĩa và tính phù hợp của hệ thống từ được lựa chọn trong từ điển.

Bên cạnh đó, cấu trúc của mục từ và hệ thống bài tập đều nhận được 100% tỉ lệ đồng thuận. Các tiêu chí về hình thức trình bày và khả năng tích hợp từ điển vào tiết học đạt 87,5%; tiêu chí về khả năng tiếp tục sử dụng lâu dài trong dạy học Tiếng Việt lớp 4, 5 đạt 100%. Không có tiêu chí nào nhận ý kiến “không đồng ý”.

Như vậy, từ góc nhìn của giáo viên, sản phẩm được đánh giá tích cực không chỉ ở độ chính xác của mục từ, mà còn ở cấu trúc, nội dung ghi nhớ sắc thái, hệ thống bài tập và khả năng tích

hợp vào các hoạt động dạy học hiện hành. Kết quả này góp phần bổ sung bằng chứng về tính khoa học, tính sư phạm và tính khả thi của từ điển mini.

2.5. Bàn luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy từ điển từ đồng nghĩa – trái nghĩa mini có hiệu quả bước đầu trong hỗ trợ học sinh mở rộng vốn từ và lựa chọn, sử dụng từ phù hợp với ngữ cảnh. Giá trị của sản phẩm không chỉ nằm ở việc cung cấp thông tin về nghĩa của từ mà còn ở việc kết nối hoạt động tra cứu với so sánh, nhận diện sắc thái và vận dụng từ trong các tình huống sử dụng cụ thể.

Việc tổ chức từ điển theo các chủ đề gần gũi với học sinh, kết hợp thông tin ngắn gọn và các nhiệm vụ thực hành, tạo điều kiện để từ điển được sử dụng như một học liệu hỗ trợ tương tác, thay vì chỉ là công cụ tra cứu. Đây cũng là cơ sở để giáo viên có thể khai thác sản phẩm linh hoạt trong các hoạt động Luyện từ và câu, đọc, viết và nói – nghe.

Tuy nhiên, hiệu quả của sản phẩm còn phụ thuộc vào cách tổ chức và hướng dẫn của giáo viên. Một số biểu hiện như học sinh sao chép câu mẫu cho thấy cần tiếp tục thiết kế các nhiệm vụ theo hướng khuyến khích học sinh tự lựa chọn và vận dụng từ trong ngữ cảnh mới.

Từ kết quả bước đầu, sản phẩm có tiềm năng tiếp tục phát triển và mở rộng về phạm vi chủ đề, đối tượng sử dụng và hình thức thể hiện, trong đó có thể nghiên cứu phiên bản số với các chức năng tra cứu, phát âm và luyện tập tương tác. Đồng thời, cần có những nghiên cứu với phạm vi trường học và thời gian thực nghiệm rộng hơn để tiếp tục kiểm chứng hiệu quả của sản phẩm.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xây dựng Từ điển mini cặp từ đồng nghĩa – trái nghĩa cho học sinh lớp 4, 5 trên cơ sở kết hợp các yêu cầu về từ vựng – ngữ nghĩa, đặc điểm nhận thức của học sinh tiểu học và định hướng dạy học Tiếng Việt theo Chương trình GDPT 2018. Sản phẩm được thiết kế theo hướng kết hợp chức năng tra cứu với các hoạt động nhận diện sắc thái, lựa chọn và vận dụng từ trong ngữ cảnh.

Kết quả thực nghiệm bước đầu cho thấy từ điển mini có tính khả thi và có hiệu quả trong hỗ trợ

học sinh mở rộng vốn từ, phân biệt sắc thái nghĩa và lựa chọn, sử dụng từ phù hợp. Phản hồi của học sinh và giáo viên cũng cho thấy sản phẩm có khả năng tạo hứng thú, thúc đẩy hoạt động tra cứu và có thể được khai thác như một học liệu hỗ trợ trong dạy học Tiếng Việt.

Trong thời gian tới, cần tiếp tục mở rộng phạm vi thực nghiệm, hoàn thiện hệ thống mục từ và nghiên cứu phát triển phiên bản số với các chức năng tra cứu, phát âm và luyện tập tương tác, qua đó nâng cao khả năng sử dụng và cá nhân hóa việc học từ của học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018), Hà Nội.
- Dương Kỳ Đức, Vũ Quang Hào (1994), Từ điển trái nghĩa – đồng nghĩa tiếng Việt (dùng cho học sinh phổ thông các cấp), NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Đỗ Hữu Châu (1999), Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- HarperCollins (2018), Collins Children's Thesaurus, HarperCollins Publishers, Glasgow.
- Hoàng Phê (Chủ biên) (2003), Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- Hoàng Thị Nhung (2016), Định nghĩa trong từ điển giải thích dành cho học sinh tiểu học, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng Thị Nhung (2024), Biên soạn từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học: Lí luận và thực tiễn, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Mai Phương Du, Trần Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thuỳ Dương, Nguyễn Trương Yến Nhi (2024), “Sử dụng sơ đồ tư duy trong thiết kế bài tập dạy học từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa cho học sinh lớp 5 theo hướng phát triển năng lực”, Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, 13(4), tr. 32–39.
- Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (2014), Từ điển giáo khoa tiếng Việt tiểu học, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- Nguyễn Thiện Giáp (2018), Từ và từ vựng học tiếng Việt, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Setiowati, N. (2013), “The effectiveness of pictured bilingual dictionary compared to non-pictured bilingual dictionary to improve the vocabulary mastery of elementary school students”, ELT Forum: Journal of English Language Teaching, 2(2), pp. 1–10.
- Trần Thị Quỳnh Nga (2014), “Một số vấn đề lí luận về dạy học từ ngữ đồng nghĩa theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh tiểu học”, Tạp chí Khoa học Đại học Huế, 95(7), tr. 177.
- Trần Đức Hùng, Mai Phương Du, Nguyễn Trương Yến Nhi (2024), “Phát triển năng lực sử dụng từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa cho học sinh lớp 5 ở Trường Tiểu học Lê Quý Đôn, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp”, Tạp chí Thiết bị Giáo dục, 2(307), tr. 135–137.